

PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

Năm 2019

I/ Thông tin chung**1- Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102398
- Vốn điều lệ: 68.250.000.000đ (Sáu tám tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 68.250.000.000đ
- Địa chỉ: Khu 6 - Phường Thị Cầu - TP Bắc Ninh - T. Bắc Ninh
- Số điện thoại: 0222 3827063
- Số fax: 0222 3821745
- Website: dagarco.vn
- Mã cổ phiếu: DCG

2- Quá trình hình thành và phát triển.

CTCP TCT May Đáp Cầu tiền thân là Xí nghiệp May X2 thành lập từ 02/02/1967 theo quyết định của Bộ Công Nghiệp Nhẹ. Thời kỳ đầu thực hiện nhiệm vụ may quân trang cho quân đội, là doanh nghiệp Nhà Nước..

Năm 2005 thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005. Vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Đổi tên thành Công ty cổ phần May Đáp Cầu.

Năm 2016 đổi tên thành Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu với số vốn điều lệ 52,5 tỷ đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp

Năm 2018 Công ty thực hiện niêm yết chứng khoán trên sàn UPCOM.

Năm 2019 thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 01/11/2019, vốn điều lệ 68.250.000.000đ

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: May trang phục, quần áo các loại xuất khẩu.



- Địa bàn kinh doanh: TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, H. Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang, H. Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc.

4- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Trực tuyến
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Gồm Ban kiểm soát, HĐQT, Ban giám đốc, phụ trách các phòng ban xí nghiệp.
- Danh sách các công ty con, công ty liên kết

4.1- Các công ty con

1- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong:

Vốn điều lệ: 30.068.000.000 đồng, công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% /VDL.

Địa chỉ: Xã Đông Tiến - H. Yên Phong - T. Bắc Ninh.

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

2- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn.

Vốn điều lệ: 15.500.000.000 đồng, công ty góp 4.900.000.000 đồng tương ứng 31,61% /VDL.

Địa chỉ: Xã Kiên Thành - H. Lục Ngạn - T. Bắc Giang

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

3- Công ty cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh.

Vốn điều lệ: 15.580.000.000 đồng, công ty góp 3.374.800.000 đồng tương ứng 21,66% /VDL.

Địa chỉ: TT Gia Khánh - H. Bình Xuyên - T. Vĩnh Phúc

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

4.2- Công ty liên kết

1- Công ty cổ phần May Sơn Động.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng, công ty góp 1.200.000.000 đồng tương ứng 4,8% /VDL.

Địa chỉ: Thôn Mãn - Xã An Lập - H. Sơn Động - T. Bắc Giang

Lĩnh vực SXKD chính: Gia công, sản xuất sản phẩm dệt may.

5- Định hướng phát triển của công ty

Là doanh nghiệp thuộc Tập đoàn DMVN, quy mô lao động từ 2000 trở lên ở công ty mẹ. Mục tiêu là DN có thương hiệu về chất lượng sản phẩm. Tăng trưởng hàng năm theo tiêu chí chung của ngành. Bảo toàn và phát triển vốn. Phát triển các công ty con trên địa bàn có lao động thuận lợi nhằm tăng quy mô công ty. Bảo toàn và phát triển vốn.

6- Các rủi ro

Cũng như các DN khác, công ty chịu tác động lớn về lao động cạnh tranh trên địa bàn. Các chế độ chính sách liên quan tới môi trường kinh doanh, lương tối thiểu vùng, BHXH, đất đai. Chính sách thương mại giữa các nước trên thế giới, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung... do đơn vị chủ yếu gia công hàng xuất khẩu. Những rủi ro từ các nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1- Tình hình hoạt động SXKD

1.1- Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	So sánh(%) 2019/2018
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	508.897	485.148	95.33
2	Doanh thu TT	USD	14.411.212	13.879.702	96.31
3	LN trước thuế	Tr.đồng	29.360	20.192	68.77
4	Lao động BQ	Người	2.050	2030	99.02
5	Thu nhập BQ	Ngh.đ/ng /th	9.178	9.373	102.12
6	Chia cổ tức	%/VDL	30%	20%	66.66

1.2 – Đánh giá chung

- Các chỉ tiêu chủ yếu đều giảm so với năm 2018, do trong năm công ty không có doanh thu từ hàng FOB điều đó đã làm doanh thu giảm tuy không nhiều so với năm 2018. Tiền công giảm từ 10-15% so với năm 2018 nên cũng làm cho doanh thu gia công giảm hơn mặc dù công ty đã cố gắng bằng các biện pháp như đầu tư máy móc chuyên môn hóa cao, cải tiến quản lý SX, tiết kiệm chi phí.... Tuy nhiên lợi nhuận giảm so với năm 2018 chủ yếu do tiền lương công nhân tăng để giữ lao động, các chi phí như XNK, vận tải, BHXH tăng cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả.

- Tuy nhiên với mục tiêu phải ổn định lao động nên việc đảm bảo quyền lợi người lao động được đặt lên hàng đầu nhưng cũng phải cân đối hài hòa lợi ích các bên trong công ty cổ phần, thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, các cổ đông. Xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh rõ ràng, chú trọng chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng tạo niềm tin đối với khách hàng và người lao động.

2- Tổ chức nhân sự:

2.1- Danh sách HĐQT, ban điều hành

- Ông Lương Văn Thư: chủ tịch HĐQT - TGD
- Bà Đặng Anh Đào: TV HĐQT - PTGD - KTT
- Ông Nguyễn Đăng Đông: TV HĐQT - TP Thị trường
- Ông Nguyễn Ngọc Quang: TV HĐQT - GD XN
- Ông Tạ Hữu Doanh: TV HĐQT- đại diện vốn NN của Tập đoàn tại DN
- Ông Nguyễn Tiến Mạnh : PTGD - GD CTCP Đáp Cầu - Yên Phong
- Ông Nguyễn Đức Thăng: GD ĐH - TP Tổ chức
- Ông Nguyễn Tiến Dũng: GD ĐH - GĐXN
- Ông Hà Toàn Thắng: GD ĐH - Trưởng ban đầu tư
- Ông Hạ Bá Mạnh: GD ĐH - GD CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. **Họ và tên** : Lương Văn Thư; **Giới tính** : Nam
2. Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
3. Ngày sinh : 22/11/1967; tại Chí Minh - Yên Dũng - Bắc Giang
4. CMND : 125382979 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2007
5. Dân tộc: Kinh
6. Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh
7. Trình độ chuyên môn: Cử nhân
8. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/88-9/92	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên phòng Kỹ Thuật
10/92-02/00	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng tổ kỹ thuật
03/00-03/03	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Kỹ thuật
04/03-06/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc Xí nghiệp
07/04-11/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc điều hành Công ty
12/06-12/09	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
01/10-01/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc

02/2011-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc
-------------	------------------------	-------------------------------

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu Gia Khánh

Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Chủ tịch HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Yên Phong

Số CP sở hữu cá nhân: 341.565CP chiếm tỷ lệ 5,00%

Số CP sở hữu Nhà nước (Ủy quyền) 1.026.480CP chiếm tỷ lệ 15,04%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. **Họ và tên** : **Đặng Anh Đào**; **Giới tính** : **Nữ**

2. Chức vụ hiện tại: TV HĐQT- Phó TGD - KTT

3. Ngày sinh : 22/03/1968; Nơi sinh: Yên Dũng - Bắc Giang

4. CMND : 125415712 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 25/09/2007

5. Dân tộc: Kinh

6. Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh

7. Trình độ chuyên môn: Đại học TCKT

8. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
11/89/-09/01	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
10/01-01/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó phòng TCKT
02/06-07/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phụ trách P TCKT
08/06-08/08	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng TCKT
09/08-03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Kế toán trưởng
04/14-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó TGD - Kế toán trưởng

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty Đáp Cầu Gia Khánh

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Yên Phong

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Số CP sở hữu cá nhân: 268.207CP chiếm tỷ lệ 3,93%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. **Họ và tên** : **Nguyễn Tiến Mạnh** **Giới tính** : **Nam**

2. Chức vụ hiện tại: Phó TGD, Giám đốc Công ty CP Đáp Cầu-Yên Phong

3. Ngày sinh : 25/05/1971; Nơi sinh: Thị Cầu - Bắc Ninh - Bắc Ninh

4. CMND : 125558474 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 22/04/2010

5. Dân tộc: Kinh

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/2011-01/17	Công ty CP May Đáp cầu	Ủy viên HĐQT- P. phòng KHTT
02/17-nay	Công ty CP May Đáp cầu	Ủy viên HĐQT- TP KHTT

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Số cổ phần sở hữu cá nhân :256.344CP chiếm tỷ lệ 3,76%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên** : Nguyễn Đức Thăng; **Giới tính** : Nam
- Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH - TP Tổ chức lao động
- Ngày sinh : 08/05/1972; Nơi sinh: Phật Tích - Tiên Du - Bắc Ninh
- CMND : 125416556 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 07/11/2007
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ ngành Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/93 – 04/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
05/06 – 08/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng
09/07 – 03/08	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó Phòng Thị trường
04/08 – 03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Thị trường
04/14 - 12/15	Công ty CP may Đáp Cầu	G Đ ĐH – TP Thị trường
01/16-11/17	Công ty CP may Đáp Cầu	G Đ ĐH – TP Tổ chức lao động
12/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Chủ tịch CD- GĐĐH – TP Tổ chức lao động

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Gia Khánh

Ủy viên HĐQT Cty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn

Số CP sở hữu cá nhân: 87.724CP chiếm tỷ lệ 1,29%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên** : Nguyễn Tiến Dũng; **Giới tính** : Nam

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

2. Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- Giám đốc may Kinh Bắc
 3. Ngày sinh : 18/12/1963; Nơi sinh: Phú Lâm - Tiên Du - Bắc Ninh
 4. CMND : 125207979 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 12/02/2003
 5. Dân tộc: Kinh
 6. Địa chỉ thường trú : Nguyễn Cao – Ninh Xá - Bắc Ninh
 7. Trình độ chuyên môn: - Kỹ sư; ngành công nghệ may - Trường ĐH Bách Khoa HN.
 8. Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
03/84-04/97	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
5/97-10/02	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó giám đốc XN may 3
11/02-01/03	Công ty CP may Đáp Cầu	Quản đốc PX Thêu
08/04-03/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó GD Thường trực XNK Bắc
04/06-06/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Giám đốc XN may 2
07/11-12/12	Công ty CP may Đáp Cầu	GD Xí nghiệp may KBắc
01/13-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐĐH, GD Xí nghiệp may KBắc

Số CP sở hữu cá nhân: 11.793CP chiếm 0,17%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. **Họ và tên : Nguyễn Ngọc Quang; Giới tính : Nam**
 2. Chức vụ hiện tại: TV HĐQT- GD Xí nghiệp may 2
 3. Ngày sinh : 12/10/1961; Nơi sinh: Tiên An -Bắc Ninh - Bắc Ninh
 4. CMND : 125292698 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 05/10/2004
 5. Dân tộc: Kinh
 6. Địa chỉ thường trú : Vệ An – Bắc Ninh - Bắc Ninh
 7. Trình độ chuyên môn: - Kỹ sư; ngành chế tạo máy - Trường ĐH Bách Khoa HN.
 8. Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/83-12/99	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên - PXCơ điện
01/00-08/02	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng – PX Cơ điện
09/02-06/03	Công ty CP may Đáp Cầu	P Quản đốc PX Cơ điện
07/03-05/06	Công ty CP may Đáp Cầu	Quản đốc PX Cơ điện

06/06-08/07	Công ty CP may Đáp Cầu	TP Tổng hợp
09/07-02/09	Công ty CP may Đáp Cầu	GDDH, Trưởng Ban kiến thiết XD
03/09-06/11	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD may YP
07/11-05/12	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, T Ban Đầu tư
06/12-09/14	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD XN may 2
10/14-01/17	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, QĐPX Cơ điện
02/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	Ủy viên HĐQT, GDDH, GD XN may 2

Số CP sở hữu cá nhân : 132.214CP chiếm 1,94%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Hà Toàn Thắng; Giới tính : Nam**
- Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- Trưởng Ban Kiến Thiết
- Ngày sinh : 08/12/1970; Nơi sinh: Yên Tân – ý Yên – Nam Định
- CMND : 125323826 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 07/07/2005
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thị Cầu – Bắc Ninh - Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: - Cử nhân ngoại ngữ;
- Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
01/88-03/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
04/04-05/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Phó VP
06/07-03/10	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng Phòng CNTT
04/10-03/14	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ - Trưởng phòng TCLĐ
04/14-12/15	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ, GD ĐH, Trưởng phòng TCLĐ
01/16-01/17	Công ty CP may Đáp Cầu	CTCĐ, GD ĐH, Giám đốc may LNặng
02/17-nay	Công ty CP may Đáp Cầu	GD ĐH- Trưởng Ban xây dựng

Số CP sở hữu cá nhân: 45.292CP chiếm 0,66%

SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên : Hạ Bá Mạnh; Giới tính : Nam**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

- 2. Chức vụ hiện tại: Giám đốc ĐH- GD CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn
- 3. Ngày sinh : 08/08/1966; Nơi sinh: Đáp Cầu - Bắc Ninh
- 4. CMND : 125415949 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 08/10/2007
- 5. Dân tộc: Kinh
- 6. Địa chỉ thường trú : Thị Cầu - Bắc Ninh - Bắc Ninh
- 7. Trình độ chuyên môn: - Cao đẳng may
- 8. Quá trình công tác

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
5/88 - 02/00	Công ty CP may Đáp Cầu	Nhân viên
02/00 - 08/04	Công ty CP may Đáp Cầu	Tổ trưởng kỹ thuật
08/04 - 08/06	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐXN
08/06 - 09/07	Công ty CP may Đáp Cầu	Trưởng phòng Kỹ thuật
09/07 - 07/11	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐ CTCP Đáp Cầu - Lục Ngạn
07/11-01/13	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐ ĐH – GD CTCP ĐC - LN
01/13 - 02/14	Công ty CP may Đáp Cầu	GĐ ĐH- GD XN
2/17 - nay	Công ty CP Đáp Cầu -Lục Ngạn	GĐ ĐH – GD CTCP ĐC - LN

Số CP sở hữu cá nhân: 21.346CP chiếm 0,31%

- Trong năm không có thay đổi về nhân sự trong ban điều hành.

- Số lượng CBCNV bình quân : 2.030 người.

- Công ty luôn đảm bảo thu nhập ổn định và có tính cạnh tranh với lao động trên cùng địa bàn. Phương án lương được ban tư vấn tiền lương soát xét phù hợp với từng thời điểm vừa kích thích người lao động đồng thời đảm bảo công bằng tương đối đặc biệt minh bạch trong trả lương.

3- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

3.1- Tình hình đầu tư dự án, các khoản đầu tư tài chính

Trong năm công ty thực hiện dự án xây nhà SX trung tâm tại trụ sở chính. Diện tích 23.144m², 4 tầng trên nền nhà xưởng cũ. Tháng 4 khởi công, hoàn thành tháng 3/2020, Dự án đang trong giai đoạn quyết toán. Tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng trong đó thiết bị 15 tỷ đồng. Dự án hoàn thành đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của nhà máy cả về hình thức và nội dung đáp ứng yêu cầu đánh giá của khách hàng, Công ty đã sắp xếp bộ máy tổ chức tinh giảm hơn, chuyên sâu hơn bước đầu đã phát huy hiệu quả.

Dự án chủ yếu sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

3-2- Tình hình tài chính của công ty con, công ty liên kết

- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng giá trị tài sản: 91.542.072.173 đ
 Doanh thu : 139.685.760.362 đ
 Lợi nhuận trước thuế: 19.266.812.113 đ
 Lợi nhuận sau thuế: 15.716.514.353 đ
 Chi trả cổ tức: 40 %

- Công ty cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh:

Tổng giá trị tài sản: 23.429.556.765 đ
 Doanh thu: 48.189.155.380 đ
 Lợi nhuận trước thuế: -505.821.249 đ

- Công ty cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn

Tổng giá trị tài sản: 29.995.961.536 đ
 Doanh thu: 80.166.563.289 đ
 Lợi nhuận trước thuế: 12.283.768.629 đ
 Lợi nhuận sau thuế: 12.283.768.629 đ
 Chi trả cổ tức: Không

4- Tình hình tài chính

a- Tình hình tài chính (theo báo cáo hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	329.412.721.187	384.768.916.239	116.80
Doanh thu thuần	659.879.027.739	635.579.351.707	96.32
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.726.746.636	39.837.946.973	70.22
Lợi nhuận khác	757.161.655	7.066.740.695	933.32
Lợi nhuận trước thuế	57.483.908.291	46.904.687.668	81.59
Lợi nhuận sau thuế	47.959.396.266	40.519.998.159	84.48
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	20%	66.66

b- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
----------	----------	----------	-------------

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	97.77	101.92	104.24
Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	90.26	97.74	108.28
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	60.43	63.36	104.84
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	152.69	172.97	113.28
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	34.23	51.31	149.89
Giá vốn hàng bán	509.712.662.863	494.228.915.055	96.96
Hàng tồn kho bình quân	14.891.278.578	9.631.360.424	64.67
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	200.32	165.18	82.45
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ DT thuần	7.26	6.37	87.86
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	36.79	28.75	78.14
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	14.55	10.53	72.37
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	8.59	6.26	72.87

5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

-Tổng số cổ phần: 6.825.000CP

-Loại cổ phần đang lưu hành: 6.825.000CP

-Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không

6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

- Quản lý nguồn nguyên liệu
- Tiêu thụ năng lượng
- Tiêu thụ nước
- Chính sách liên quan đến người lao động
- Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

III- Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1- Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Năm 2019 Công tác lãnh đạo, điều hành sản xuất của Ban điều hành luôn sâu sát chỉ đạo tập trung, kịp thời và quyết liệt...

Toàn thể CBCNV công ty đã thực sự cố gắng trong các lĩnh vực công tác và SXKD. Phần đầu duy trì tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu ở mức độ hợp lý, bền vững, dồn mọi nỗ lực vào mục tiêu hàng đầu là tăng năng suất, đảm bảo chất lượng, hoạt động hiệu quả, giữ vững thị trường, tìm kiếm thêm khách hàng mới phù hợp, ổn định và nâng cao đời sống người lao động.

1.1-Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	So sánh(%) 2019/2018
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	508.897	485.148	95.33
2	Doanh thu TT	USD	14.411.212	13.879.702	96.31
3	LN trước thuế	Tr.đồng	29.360	20.192	68.77
4	Lao động BQ	Người	2.050	2030	99.02
5	Thu nhập BQ	Ngh.đ/ng /th	9.178	9.373	102.12
6	Chia cổ tức	%/VDL	30%	20%	66.66

Nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương: Công ty đã hoàn thành các khoản nộp ngân sách, các nghĩa vụ khác của Nhà nước và địa phương giao. Năm 2019, công ty đã nộp ngân sách gần **20 tỷ đồng**. Đồng thời hưởng ứng và ủng hộ tích cực các phong trào quyên góp của địa phương như ủng hộ người nghèo, người tàn tật, xây dựng quỹ vì trẻ thơ, ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt, đồng bào bị thiên tai, ... với mức chi gần 750 triệu đồng.

Kết quả đầu tư và xây dựng

Đủ phù hợp với mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty, đồng thời tận dụng quỹ đất hiện có trong năm đã thực hiện:

- Đầu tư chiều sâu, nâng cấp thay thế nhiều thiết bị chuyên dùng, công cụ, dụng cụ của công ty số vốn đầu tư trên 15 tỷ đồng.
- Xây dựng nhà SX trung tâm cùng các hạng mục phụ trợ. Mức đầu tư 65 tỷ đồng. Cuối năm 2019 Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện.

1.2-Một số biện pháp chủ yếu:

Với tinh thần thực sự quyết tâm đạt và vượt mục tiêu đại hội đề ra, ban điều hành đã không ngừng cải tiến, sáng tạo và năng động hơn, chủ động đổi diện khó khăn thách thức, bám sát, linh hoạt trong quản lý nên đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

a) *Củng cố Văn hoá Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho CBCNV trong toàn hệ thống:*

- Xây dựng văn hóa tự chủ trong công việc, duy trì 5S trong toàn hệ thống.
- Tiếp tục các giải pháp để ổn định lực lượng lao động, duy trì trật tự, kỷ cương đồng thời tăng cường đào tạo và tuyển dụng lao động từ các địa phương trong và ngoài tỉnh.
- Duy trì tốt hệ thống các nhà ăn, trạm y tế phục vụ tốt nhất chăm lo đời sống, sức khỏe người lao động.

b) *Về công tác đào tạo nguồn nhân lực, sắp xếp bộ máy:*

- Thường xuyên đào tạo tay nghề, ý thức tuân thủ nội quy lao động, an toàn lao động và các chính sách của Công ty đối với lao động mới, lao động có tay nghề yếu.
- Tiến hành phương pháp đào tạo thực hành chuyên sâu, cử người tham gia các cuộc hội thảo nhằm trang bị và chia sẻ kiến thức về mô hình sản xuất tinh gọn. Chủ động học cách điều khiển thiết bị hiện đại theo công nghệ 4.0 tận dụng tối đa công năng của thiết bị giảm công đoạn làm thủ công.

c) *Về công tác thúc đẩy và cải tiến sản xuất, nâng cao năng suất:*

Đây là nhiệm vụ sống còn đối với DN, luôn tập trung cao độ vào các đơn hàng. Đồng thời giám sát và tìm hiểu các nguyên nhân, phương pháp quản lý và văn hoá ứng xử, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp, ... Bước đầu đã có hiệu quả là năng suất lao động được cải thiện, giờ làm việc được giám sát và giảm đáng kể, cả năm phần lớn công nhân không phải đi làm chủ nhật.

d) *Về công tác tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát:*

- Tăng cường quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả nguyên phụ liệu, tiết kiệm.
- Lựa chọn khách hàng có uy tín chất lượng và cạnh tranh về giá cả, quản lý hợp đồng mua vật tư đầu vào.
- Thường xuyên rà soát các chi phí liên quan đến từng bộ phận quản lý sử dụng, điều chỉnh định mức khoán phù hợp tránh gây lãng phí thất thoát.

e) *Về công tác Kế hoạch & thị trường:*

- Luôn luôn tìm kiếm khách hàng mới giữ vững các khách hàng truyền thống mang lại hiệu quả, phát triển tìm kiếm các khách hàng phù hợp.
- Chuẩn bị tốt các điều kiện để sản xuất, tuân thủ và không ngừng cải tiến, nâng cấp quản lý bằng việc sử dụng phần mềm trong quản lý vật tư. Đảm bảo thời gian giao hàng... đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng tạo thêm cơ hội tìm kiếm và lựa chọn khách hàng. Bám sát thông tin khách hàng, phối hợp chặt chẽ giảm thiểu tối đa chi phí phát sinh.

f) Về công tác tài chính:

- Duy trì sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan như phòng TCKT, phòng KH Thị trường, VP Kinh Bắc, các xí nghiệp trực tiếp sản xuất, và các công ty con, các bộ phận liên quan, tuân thủ nguyên tắc thống kê kế toán tránh sai sót gây thất thoát hoặc vi phạm quy định.
- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, bám sát việc làm thủ tục quyết toán tài chính và thanh toán công nợ với khách hàng. Cân đối dòng tiền, lựa chọn đơn vị cấp tín dụng tốt nhất đáp ứng hoạt động tài chính lành mạnh.

g) Thực hiện quy chế dân chủ trong Công ty.

- Công ty luôn đề cao và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong tổ chức bộ máy quản lý và điều hành từ Ban lãnh đạo công ty, đến từng đơn vị phòng ban phân xưởng và các xí nghiệp sản xuất. Người lao động có thể trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức nói lên ý kiến, nguyện vọng của mình.
- Luôn tạo điều kiện tốt nhất để các tổ chức chính trị, xã hội hoạt động phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình.

h) Thực hiện công tác an toàn, sức khỏe, vệ sinh môi trường, PCCN.

- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, cải thiện điều kiện làm việc và các chính sách xã hội đối với người lao động luôn được coi trọng và đảm bảo tạo các điều kiện làm việc tốt cho người lao động và phù hợp các tiêu chuẩn đánh giá của khách hàng.
- Việc chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên được duy trì tốt hoạt động của trạm y tế, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV....phát hiện và chữa kịp thời các bệnh phụ nữ, bệnh nghề nghiệp,....đảm bảo chăm lo sức khỏe cho người lao động.
- Kiên toàn lực lượng bảo vệ về số lượng và chất lượng, làm tốt công tác bảo vệ tài sản nhà máy, an ninh quốc phòng, huấn luyện, diễn tập công tác phòng chống cháy nổ, dân quân tự vệ, phòng chống các tệ nạn xã hội, ...
- Duy trì và từng bước cải thiện, nâng cấp và chuẩn hoá công tác nuôi dạy trẻ, đảm bảo CBCNV có con nhỏ yên tâm làm việc. Công ty đang xây dựng Trường Mầm non theo tiêu chuẩn cấp quốc gia, dự kiến tháng 9/2018 đi vào hoạt động.

2- Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản: Tài sản tăng trong năm chủ yếu là mua thiết bị phục vụ cho các đơn hàng SX mới. Công nợ phải thu tốt do khách hàng chủ yếu là truyền thống có mối quan hệ nhiều năm có tính hợp tác cao.

b- Tình hình nợ phải trả: Không có biến động lớn, không phát sinh nợ xấu, tỷ giá không ảnh hưởng đến hoạt động của công ty.

IV- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty**I - Hoạt động của HĐQT năm 2019****1- Tình hình hoạt động SXKD của Công ty.**

Năm 2019 là một năm đặc biệt do chiến tranh thương mại Mỹ-Trung căng thẳng vào nửa cuối năm, các hiệp định FTA được ký kết có ảnh hưởng không đáng kể, nhiều yếu tố khách quan dẫn tới sự khó khăn khôn lường đối với ngành Dệt may.

Trong nước các yếu tố bất lợi vẫn diễn ra như một tất yếu của cạnh tranh và phát triển cụ thể tiền lương tăng, lương tối thiểu vùng tăng, đặc biệt chi phí bảo hiểm tăng đáng kể, toàn bộ các chi phí đầu vào chiếm tỷ trọng lớn đều tăng.

Tuy nhiên với sự nỗ lực, đoàn kết của CBCNV, sự sâu sát quyết liệt của cơ quan điều hành, chỉ đạo định hướng theo mục tiêu không ngừng phát triển và phát triển bền vững của HĐQT công ty đã đạt được những thành tích đáng kể trong năm 2019 theo nghị quyết của đại hội 2019 đề ra.

2- Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2019.

- Tổng doanh thu: 485,148 tỷ
- Lợi nhuận: 20,192 tỷ
- Thu nhập BQ: 9.373.000đ/người/tháng
- Lao động: 2.030 người
- Chia cổ tức: 20%

Trong năm 2019 Công ty đầu tư trên 85 tỷ đồng dự án nhà sản xuất trung tâm trong đó xây dựng 75 tỷ đồng, thiết bị 10 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng cuối năm đã tạo nên hình ảnh mới về 1 nhà máy công nghiệp đáp ứng các yêu cầu của khách hàng. Theo đó cũng thay đổi về quy mô tổ chức sắp xếp lại bộ máy tinh gọn.

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, hội Cựu chiến binh đều hoạt động tích cực góp phần vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ SXKD năm 2019.

3- Hoạt động của HĐQT

- HĐQT hoạt động tuân thủ đúng luật, theo điều lệ của công ty.
- Năm 2019 quyết liệt trong việc chỉ đạo đầu tư, cải tiến sắp xếp lại bộ máy.

II- Nội dung hoạt động của HĐQT trong năm 2019.

- Tháng 1/2019 họp HĐQT thông báo kết quả năm 2018, đưa ra mục tiêu kế hoạch năm 2019. Chuẩn bị các nội dung ĐHCĐ thường niên 2019.

- Kiên quyết trong chỉ đạo và quản lý sản xuất, áp dụng công nghệ 4.0, xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc ngày càng tốt hơn. Tạo lòng tin cho người lao động gắn bó với công ty.
- Sắp xếp lại bộ máy tinh gọn, chuyên sâu làm việc mang lại hiệu quả cao. Gắn trách nhiệm với quyền lợi được hưởng. Điều chỉnh phương án phân phối hợp lý.

Trên đây là báo cáo của HĐQT đánh giá về hoạt động SXKD của công ty năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020 với mục tiêu phát triển doanh nghiệp bền vững.

Thay mặt HĐQT tôi gửi lời cảm ơn trân thành tới toàn thể các nhà đầu tư, người lao động đã luôn luôn tin tưởng đồng hành và nỗ lực không ngừng để đạt được kết quả trong năm 2019 mặc dù còn khá khiêm tốn.

Năm 2020 với những khó khăn bội phần không thể lường trước được nhưng với ý chí quyết tâm cao của HĐQT và ban điều hành, với tinh thần cầu thị quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành, đội ngũ CBCNV nhiệt huyết gắn bó với công ty hy vọng chúng ta sẽ vượt qua mọi thách thức, biến nguy thành cơ hội cùng nhau vượt khó để tiến tới thành công.

Rất mong nhận được sự quan tâm chia sẻ, đóng góp ý kiến xây dựng tích cực từ các quý vị cổ đông để CTCP Tổng Công ty May Đáp Cầu phát triển bền vững.

V. Báo cáo tài chính

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

2- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (báo cáo hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.524.920.222	193.688.692.543

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.686.352.657	42.478.313.247
1. Tiền	111	5	8.052.533.111	20.992.608.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.633.819.546	21.485.704.942
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.416.743.066	80.246.213.127
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1a	97.416.743.066	80.246.213.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.231.104.221	42.876.067.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.327.574.042	39.600.664.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.498.142.973	146.742.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.477.388.822	3.200.662.162
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.001.616)	(72.001.616)
IV. Hàng tồn kho	140		9.631.360.424	14.891.278.578
1. Hàng tồn kho	141	11	9.631.360.424	14.891.278.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.559.359.854	13.196.819.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	4.205.033.697	6.460.089.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.307.227.157	6.238.220.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	47.099.000	498.510.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.243.996.017	135.724.028.644
I. Tài sản cố định	220		98.718.383.085	110.414.926.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	97.558.013.789	110.414.926.812
- Nguyên giá	222		273.270.748.694	273.658.978.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.712.734.905)	(163.244.051.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.160.369.296	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

- Nguyên giá	228		1.160.369.296	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.603.180.698	3.555.393.646
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	43.603.180.698	3.555.393.646
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.938.493.989	16.632.015.984
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.3	(261.506.011)	(219.741.050)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1b	2.000.000.000	15.651.757.034
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.983.938.245	5.121.692.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	4.983.938.245	5.121.692.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		384.768.916.239	329.412.721.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.814.061.969	199.051.750.287
I. Nợ ngắn hạn	310		230.101.000.035	198.087.304.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.500.271.667	28.318.567.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.066.851.854	8.477.222.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.808.187.130	4.000.538.121

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

4. Phải trả người lao động	314		119.832.959.729	117.056.818.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	104.332.562	64.695.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.190.939.157	6.833.302.937
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	42.215.259.717	4.751.176.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.382.198.219	28.584.984.431
II. Nợ dài hạn	330		13.713.061.934	964.445.474
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	12.745.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	968.061.934	964.445.474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.954.854.270	130.360.970.900
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.954.854.270	130.360.970.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	68.250.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	-	283.505.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	22	(40.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	5.652.181.066	16.607.403.098
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	18.638.838.772	21.450.043.035
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(3.400.596.456)	(8.392.297.395)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.039.435.228	29.842.340.430
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	48.413.874.432	39.520.019.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		384.768.916.239	329.412.721.187

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	635.579.351.707	659.879.027.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	635.579.351.707	659.879.027.738
4. Giá vốn hàng bán	11	25	494.228.915.055	509.712.662.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.350.436.652	150.166.364.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.737.427.511	7.144.087.227
7. Chi phí tài chính	22	27	1.574.464.334	2.498.446.893
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.176.326.787	1.145.229.510
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.1	33.797.415.763	28.175.258.851
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	73.878.037.093	69.909.999.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		39.837.946.973	56.726.746.636
12. Thu nhập khác	31	29	10.713.660.618	1.591.160.693
13. Chi phí khác	32	30	3.646.919.923	833.999.038
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.066.740.695	757.161.655
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.904.687.668	57.483.908.291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.383.073.050	9.308.870.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	3.616.459	215.641.503
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		40.517.998.159	47.959.396.266

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

ngiệp (60=50-51-52)

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	22.039.435.228	29.842.340.430
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	18.478.562.931	18.117.055.836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 34	4.100	4.823

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.904.687.668	57.483.908.291
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02 13	26.109.734.494	25.165.515.348
- Các khoản dự phòng	03 10.3	41.764.961	126.235.776
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	223.748.245	345.643.601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.143.459.632)	(6.798.558.931)
- Chi phí lãi vay	06 27	1.176.326.787	1.145.229.510
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.312.802.523	77.467.973.595
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.097.619.538)	(4.265.022.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.259.918.154	(912.269.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	957.678.750	23.481.953.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.392.809.610	(4.986.304.838)
- Tiền lãi vay đã trả	14 27	(1.176.326.787)	(1.145.229.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 18	(7.125.074.257)	(8.383.316.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.770.255.000)	(8.050.569.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.776.933.455	73.207.213.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.316.798.620)	(29.735.568.668)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	2.122.199.354	292.991.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(51.724.023.237)	(46.711.874.049)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.205.250.332	42.361.166.802
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.488.613.703	6.721.574.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.224.758.468)	(27.071.709.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	22	(40.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		219.036.170.515	175.351.124.650
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(168.992.315.059)	(205.573.430.350)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.384.856.264)	(15.834.551.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.658.959.192	(46.056.857.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.211.134.179	78.646.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.478.313.247	42.419.441.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.094.769)	(19.775.146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.686.352.657	42.478.313.247

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------	---------	----------------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)

1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

B Các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

Các công ty con được hợp nhất:

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.110 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Công ty chưa đánh giá lại khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, không đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê phục vụ dự án xây dựng trường mầm non. Nguyên giá được ghi giảm từng kỳ tương ứng với giá trị phân bổ phù hợp với hoạt động của Công ty.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2019 bao gồm: dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất trung tâm tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh và chi phí bồi thường, san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 48 năm, kể từ năm 2011.

Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 32.690,2 m² đất tại Thôn Bãi Bằng, Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, được phân bổ vào kết quả hoạt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất là 40 năm kể từ năm 2012.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm, phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động, cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền điện, nước, cước điện thoại, tiền ăn ca được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 52.500.000.000 VND lên 68.250.000.000 VND, trong đó: từ quỹ đầu tư phát triển là 15.466.495.000 VND, từ thặng dư vốn cổ phần 283.505.000 VND, cổ phiếu lẻ được Công ty mua lại là 40.000 VND.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa gia công và bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 37.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.044.195.069	751.492.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.008.338.042	20.241.116.219
Cộng	8.052.533.111	20.992.608.305

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	44.327.574.042	39.600.664.917
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.517.562.310	416.836.585
<i>Công ty TNHH YASAIN T INDUSTRIAL</i>	<i>27.517.562.310</i>	<i>416.836.585</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.810.011.732	39.183.828.332

7. PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngắn hạn	1.477.388.822	-	3.200.662.162	-
Lãi tiền gửi dự thu	179.084.083	-	126.446.611	-
Tạm ứng	522.571.473	-	600.995.212	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	772.644.500	-	946.479.400	-
Phải thu khác	3.088.766	-	1.526.740.939	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ BÈI

Ngắn hạn	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	(72.001.616)	(72.001.616)
Số dư cuối năm	(72.001.616)	(72.001.616)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(72.001.616)	(72.001.616)

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Gã gốc	Gã trị ó thể thu hồi	Gã gốc	Gã trị ó thể thu hồi
Gã trị óc khoản phải thu quá hạn thanh toán khó ó khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Sinh Lộc	72.001.616	-	72.001.616	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	72.001.616	-	72.001.616	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2019 01/01/2019
VND VND

	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
--	---------	----------------	---------	----------------

a. Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh 80.246.213.127 80.246.213.127

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc 5.000.000.000 5.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh 15.369.839.191 15.369.839.191

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn 3.200.000.000 3.200.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh 17.760.000.000 17.760.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh 2.000.000.000 2.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh 38.724.357.295 38.724.357.295

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong 7.540.546.580 7.540.546.580

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh 7.422.000.000 7.422.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh 5.400.000.000 5.400.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh 2.000.000.000 2.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh 15.651.757.034 15.651.757.034

b. Dài hạn

2.711.210.454 2.711.210.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Ninh

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc

7.540.546.580

5.400.000.000

2.000.000.000

2.000.000.000

7.540.546.580

5.400.000.000

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.200.000.000	(261.506.011)		1.200.000.000	(219.741.050)	

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

31/12/2019

01/01/2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	120.000	1.200.000.000	(261.506.011)	120.000	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	(219.741.050)
Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	(261.506.011)	120.000	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)	(219.741.050)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	(219.741.050)	(93.505.274)
Trích lập dự phòng	(41.764.961)	(126.235.776)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(261.506.011)	(219.741.050)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.595.390.488	-	1.224.605.334	-
Công cụ, dụng cụ	58.915.404	-	19.835.689	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	8.263.935.693	-
Thành phẩm	7.803.535.471	-	5.370.081.135	-
Hàng hóa	-	-	12.820.727	-
Hàng gửi đi bán	173.519.061	-	-	-
Cộng	9.631.360.424	-	14.891.278.578	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.555.393.646	6.088.640.445
Tăng trong năm	40.167.787.052	-
Xây dựng cơ bản	40.167.787.052	-
Giảm trong năm	120.000.000	2.533.246.799
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	2.533.246.799
Kết chuyển giảm khác	120.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	43.603.180.698	3.555.393.646
(*) Chi tiết:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	-	120.000.000
Chi phí bồi thường, san lấp đất	3.435.393.646	3.435.393.646
Dự án xây dựng nhà sản xuất trung tâm	40.167.787.052	-
Cộng	43.603.180.698	3.555.393.646

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định		Cộng
					khác	
Tại ngày 01/01/2019	135.620.428.360	126.629.278.477	10.677.553.904	731.717.690	273.658.978.431	
Tăng trong năm	1.600.870.909	14.309.447.714	1.154.700.000	-	17.065.018.623	
Mua sắm	392.180.000	14.201.947.715	1.154.700.000	-	15.748.827.715	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.208.690.909	-	-	-	1.208.690.909	
Tăng khác (1)	-	107.499.999	-	-	107.499.999	
Giảm trong năm	6.426.185.255	10.032.444.058	994.619.047	-	17.453.248.360	
Thanh lý, nhượng bán	5.133.979.000	10.032.444.058	994.619.047	-	16.161.042.105	
Giảm khác (2)	1.292.206.255	-	-	-	1.292.206.255	
Tại ngày 31/12/2019	130.795.114.014	130.906.282.133	10.837.634.857	731.717.690	273.270.748.694	

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	MẪU SỐ B09 - DN/HN	
Tại ngày 01/01/2019		
Tăng trong năm	63.172.146.332	93.108.411.785
Khấu hao trong năm (3)	10.264.958.806	14.645.737.380
Giảm trong năm	3.259.634.875	9.616.454.888
Thanh lý, nhượng bán	3.259.634.875	9.616.454.888
Tại ngày 31/12/2019	70.177.470.263	98.137.694.277
	6.473.774.932	163.244.051.619
	1.057.402.050	26.109.734.494
	141.636.258	26.109.734.494
	764.961.445	13.641.051.208
	764.961.445	13.641.051.208
	6.766.215.537	175.712.734.905

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019

72.448.282.028

Tại ngày 31/12/2019

60.617.643.751

4.203.778.972

241.999.120

110.414.926.812

4.071.419.320

100.362.862

97.558.013.789

(1) Phân loại lại nhóm tài sản cố định.

(2) Bao gồm: phân loại lại nhóm tài sản cố định là 107.499.999 VND và chuyển sang tài sản cố định vô hình là 1.184.706.256 VND.

(3) Trong đó, khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non là 814.069.093 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 70.309.103.159 VND (tại ngày 31/12/2018 là 59.851.711.224 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	1.184.706.256	1.184.706.256
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	1.184.706.256	1.184.706.256
Giảm trong năm	24.336.960	24.336.960
Giảm khác	24.336.960	24.336.960
Tại ngày 31/12/2019	1.160.369.296	1.160.369.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.160.369.296	1.160.369.296

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15.1 Ngắn hạn

	4.205.033.697	6.460.089.350
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.128.044.591	6.090.182.682
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	76.989.106	369.906.668

15.2 Dài hạn

	4.983.938.245	5.121.692.202
Tiền thuê đất	3.074.725.467	3.153.054.183
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.909.212.778	1.968.638.019

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.500.271.667	22.500.271.667	28.318.567.204	28.318.567.204
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.199.858.609	5.199.858.609	2.181.240.022	2.181.240.022
<i>Công ty TNHH Thanh Dũng</i>	<i>5.199.858.609</i>	<i>5.199.858.609</i>	<i>2.181.240.022</i>	<i>2.181.240.022</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.300.413.058	17.300.413.058	26.137.327.182	26.137.327.182

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	968.061.934	964.445.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.526.685.154	14.184.412.561	15.484.628.408	1.226.469.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.063.212	6.383.073.050	7.125.074.257	548.062.005
Thuế thu nhập cá nhân	48.778.710	3.991.205.979	4.006.328.871	33.655.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(363.499.200)	512.355.362	195.955.162	(47.099.000)
Các loại thuế, phí khác	-	204.250.727	204.250.727	-
Cộng	3.502.027.876	25.275.297.679	27.016.237.425	1.761.088.130
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	4.000.538.121			1.808.187.130
18.2 Phải thu	498.510.245			47.099.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	104.332.562	64.695.432
Tiền điện, nước, cước điện thoại, ăn ca	104.332.562	64.695.432

20. PHẢI TRẢ KHÁC

31/12/2019	01/01/2019
------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	VND	VND
Ngắn hạn	8.190.939.157	6.833.302.937
Kinh phí công đoàn	3.002.338.426	1.998.536.890
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.489.089.485	3.525.592.190
Phải trả về ốm đau, thai sản (2% bảo hiểm giữ lại)	996.792.730	706.814.252
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	74.416.123	79.666.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.302.393	522.693.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	42.215.259.717	4.751.176.304
Các khoản vay	42.215.259.717	4.751.176.304
21.2 Dài hạn	12.745.000.000	-
Các khoản vay	12.745.000.000	-

a. Các khoản vay

	01/01/2019	Trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
			Số có khả năng trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

() Hợp đồng tín dụng số 02/2019/167548 ngày 31/10/2019:**

Số tiền vay	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	:
Lãi suất vay	: Thanh toán chi phí dự án đầu tư nhà sản xuất trung tâm : 8,5%/năm cố định trong 24 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Sau thời gian ưu đãi, áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký HĐTD này theo thông báo của ngân hàng
Thời hạn vay	: 48 tháng
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán nợ gốc thành 16 kỳ (mỗi kỳ 03 tháng) vào ngày 25 hàng tháng. Cụ thể số tiền trả nợ mỗi kỳ sẽ được ngân hàng thông báo cho bên vay bằng văn bản sau mỗi lần rút vốn
Thời gian trả lãi	: Định kì 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 20/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/167548/HĐTG ngày 11/01/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/167548/HĐTG ngày 27/9/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc
Số dư vay tại 31/12/2019	: 13.095.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 350.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Số cuối năm	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Cộng	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	52.500.000.000	283.505.000	-	14.090.682.491	15.269.562.852	29.932.832.800
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.516.720.607	29.842.340.430	18.117.055.836
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.516.720.607	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	29.842.340.430	18.117.055.836
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	-	16.607.403.098	21.450.043.035	39.520.019.767
Tăng trong năm nay	15.750.000.000	-	(40.000)	4.511.272.968	22.039.435.228	18.478.562.931
Tăng vốn	15.750.000.000	-	(40.000)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.511.272.968	-	-

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Lãi trong năm	-	-	-	-	22.039.435.228	18.478.562.931
Giảm trong năm nay	-	283.505.000	-	-	24.850.639.491	9.584.708.266
Tăng vốn	-	283.505.000	-	-	15.466.495.000	-
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	68.250.000.000	-	(40.000)	-	18.638.838.772	48.413.874.432

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2019	01/01/2019
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	39.879.000.000
Cộng	68.250.000.000	52.500.000.000



GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	52.500.000.000
Tăng từ thặng dư vốn và quỹ đầu tư phát triển	15.750.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	52.500.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	17.359.297.160	24.705.365.677
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	424.330.841	(12.989.922.245)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	855.210.771	9.734.599.603
Cộng	18.638.838.772	21.450.043.035
c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	6.825.000	5.250.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.824.996	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhân giữ hộ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	30.384.276.369	28.841.378.223

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	145.293,87	583.175,45

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019		01/01/2019	
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450

24. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.579.351.707	659.879.027.738
Doanh thu gia công	632.678.226.173	657.949.228.960
Doanh thu khác	2.901.125.534	1.929.798.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.579.351.707	659.879.027.738

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn gia công	494.228.915.055	509.712.662.863
Cộng	494.228.915.055	509.712.662.863

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.541.251.175	6.718.385.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	196.176.336	425.701.987

Cộng

7.737.427.511

7.144.087.227

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2019

Năm 2018

VND

VND

Lãi tiền vay

1.176.326.787

1.145.229.510

Lỗ chênh lệch tỷ giá

356.372.586

1.226.981.607

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

41.764.961

126.235.776

Cộng

1.574.464.334

2.498.446.893

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2019

Năm 2018

VND

VND

28.1 Chi phí bán hàng

33.797.415.763

28.175.258.851

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

14.821.186.641

11.195.543.231

Các khoản chi phí bán hàng khác

18.976.229.122

16.979.715.620

28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

73.878.037.093

69.909.999.722

Chi phí nhân viên

46.136.476.847

47.038.964.940

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

27.741.560.246

22.871.034.782

29. THU NHẬP KHÁC

Năm 2019

Năm 2018

VND

VND

Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	292.991.350
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(212.817.661)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	155.000.014
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	35.804.710	150.864.894
Xử lý công nợ (*)	10.526.730.700	854.632.464
Các khoản khác	151.125.208	350.489.632
Cộng	10.713.660.618	1.591.160.693

(*) Số liệu năm 2019 là xử lý khoản công nợ không phải trả của SINGLUN Co., Ltd.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(2.122.199.354)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.519.990.897	-
Các khoản bị phạt	119.880.477	806.490.924
Các khoản khác (*)	3.129.247.903	27.508.114
Cộng	3.646.919.923	833.999.038

(*) Trong đó có 3.129.223.385 VND là khoản lỗ lũy kế của hoạt động trường mầm non bằng (=) chi phí thực tế đã chi trừ (-) số tiền học phí thu được trong kỳ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.464.579.455	58.420.779.227
Chi phí nhân công	454.259.565.539	458.428.812.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.295.665.401	25.165.515.348
Chi phí khác	93.469.395.220	67.264.218.637
Cộng	597.489.205.615	609.279.325.505

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty mẹ	2.832.775.290	4.654.778.420
Các công ty con	3.550.297.760	4.654.092.102
Cộng	6.383.073.050	9.308.870.522

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.616.459	215.641.503
Cộng	3.616.459	215.641.503

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.039.435.228	29.842.340.430
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	4.522.726.221
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	22.039.435.228	25.319.614.209
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.375.137	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.100	4.823

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.686.352.657	42.478.313.247
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.416.743.066	95.897.970.161
Phải thu của khách hàng	44.255.572.426	39.528.663.301
Phải thu khác	179.084.083	126.446.611
Cộng	203.537.752.232	178.031.393.320
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.500.271.667	28.318.567.204
Chi phí phải trả	104.332.562	64.695.432
Phải trả khác	74.416.123	79.666.387
Vay và nợ thuê tài chính	54.960.259.717	4.751.176.304
Cộng	77.639.280.069	33.214.105.327

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và

các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	35.390.412.007	38.696.052.543
Tiền	3.357.265.238	13.500.484.049
Phải thu của khách hàng	32.033.146.769	25.195.568.494
Nợ tài chính	44.774.959.717	17.272.015.204
Phải trả người bán	2.909.700.000	12.520.838.900
Vay và nợ thuê tài chính	41.865.259.717	4.751.176.304
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(9.384.547.710)	21.424.037.339
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(9.384.547.710)	21.424.037.339

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*
Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	72.001.616	72.001.616
Cộng	72.001.616	72.001.616

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm	Trên 01 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	22.500.271.667	-
Chi phí phải trả	104.332.562	-

Phải trả khác	74.416.123	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.215.259.717	12.745.000.000
Cộng	64.894.280.069	12.745.000.000
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	28.318.567.204	-
Chi phí phải trả	64.695.432	-
Phải trả khác	79.666.387	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	-
Cộng	33.214.105.327	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		3.786.300.000	3.786.300.000
Cổ tức đã trả		3.786.300.000	3.786.300.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		4.281.530.357	3.683.122.467

Doanh thu thuần	632.678.226.173	2.901.125.534	635.579.351.707
Giá vốn hàng bán	494.228.915.055	-	494.228.915.055
Chi phí không phân bổ			107.675.452.856
Doanh thu hoạt động tài chính			7.737.427.511
Chi phí tài chính			1.574.464.334
Lãi (lỗ) khác			7.066.740.695
Lợi nhuận trước thuế			46.904.687.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.386.689.509
Lợi nhuận sau thuế			40.517.998.159

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	329.412.721.187	-	329.412.721.187
Cộng			329.412.721.187
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.051.750.287	-	199.051.750.287
Cộng			199.051.750.287

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	657.949.228.960	1.929.798.778	659.879.027.738

Giá vốn hàng bán	509.712.662.863	-	509.712.662.863
Chi phí không phân bổ			98.085.258.573
Doanh thu hoạt động tài chính			7.144.087.227
Chi phí tài chính			2.498.446.893
Lãi (lỗ) khác			757.161.655
Lợi nhuận trước thuế			57.483.908.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.524.512.025

Lợi nhuận sau thuế

47.959.396.266

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**